**Phụ lục II**

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT KHUYẾN NÔNG**

Lĩnh vực: Chăn nuôi - Thú y

*(Ban hành kèm theo Tờ trình số /TTr-SNN, ngày tháng 12 năm 2023*

*của Sở Nông nghiệp & PTNT)*

**I. Mô hình chăn nuôi ngựa phối giống có chửa công ích**

**A. Định mức lao động**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Diễn giải nội dung** | **ĐVT** | **Số**  **lượng** | **Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật** |
| 1 | Hỗ trợ tiền công lao động công nhân (phổ thông) cho dẫn tinh viên/1 con cái có chửa | 1.000 đồng | 350-400 |  |
| 2 | Hỗ trợ công lao động kỹ thuật chỉ đạo, chăn nuôi, thú y | Con phối/công | ≥100 |  |
| 3 | Trình độ lao động |  |  |  |
| 3.1 | Trình độ công nhân chăn nuôi | bậc |  | ≥ 3 |
| 3.2 | Trình độ lao động kỹ thuật, chăn nuôi, thú y | bậc |  | ≥ 3 |

**B. Định mức giống, vật tư cho 01 con phối giống có chửa**

| **Stt** | **Diễn giải nội dung** | **ĐVT** | **Số lượng** | **Tiêu chuẩn, yêu cầu**  **kỹ thuật** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tinh đông lạnh | liều | ≤4 | Theo TCVN 9371:2012 (Tiêu chuẩn quy định yêu cầu kỹ thuật cho ngựa giống nội) |
| 2 | Ni tơ lỏng | lít | ≤4 | Purity ≥ 99.999%,O2 ≤ 3 ppm  H2O ≤ 3 ppm(Công ty TNHH Air Liquide Việt Nam) |
| 3 | Dụng cụ (gồm: găng tay, ống gen...) | bộ | ≤4 |  |
| 4 | Khấu hao công cụ, dụng cụ |  |  |  |
| 4.1 | Cứ 100-150 con phối có chửa được sử dụng bình Ni tơ 35 lít | bình Ni tơ | 1 |  |
| 4.2 | Cứ 100-150 con phối có chửa được sử dụng bình Ni tơ 3 lít | bình Ni tơ | 2 |  |

**C. Định mức triển khai**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Diễn giải**  **nội dung** | **ĐVT** | **Số lượng** | **Tiêu chuẩn, yêu cầu**  **kỹ thuật** |
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | |  |
|  | Số lần | Lần |  | Theo quy trình kỹ thuật  Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình. |
|  | Thời gian | Ngày | 01 |
| 2 | Hội nghị sơ kết, tổng kết | | | |
|  | Hội nghị sơ kết | Hội nghị | 01 | 1 ngày/Hội nghị |
|  | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 1-2 ngày/Hội nghị |
| 3 | Thông tin tuyên truyền | |  |  |
|  | Biển mô hình | Cái/mô hình | 01 |  |
|  | Tham quan, hội thảo | Cuộc/mô hình | 01 | 1-2 ngày/Hội thảo/ tham quan |
|  | Tin bài | Tin/bài | 01 | 01 tin bài/mô hình |
|  | Phóng sự | Phóng sự | 01 | 01 phóng sự/mô hình |

**II. Mô hình chăn nuôi ngựa giống gốc**

**A. Định mức lao động**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Diễn giải nội dung** | **ĐVT** | **Ngựa nội** | **Ngựa Cabadin** |
| 1 | Trình độ lao động |  |  |  |
| 1.1 | Trình độ công nhân chăn nuôi | bậc | ≥ 3 | ≥ 3 |
| 1.2 | Lao động kỹ thuật, chăn nuôi, thú y | bậc | ≥ 3 | ≥ 3 |
| 2 | Công nhân lao động (lao động phổ thông) | con/công | 15 | 10 |
| 3 | Công lao động kỹ thuật, chăn nuôi, thú y | con/công | 55 | 45 |

**B. Định mức giống, vật tư**

| **Stt** | | **Tên giống, vật tư** | **ĐV tính** | **Ngựa nội** | **Ngựa Cabadin** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Đối với đực hậu bị** | |  |  |  |
| 1.1 | Khối lượng sơ sinh | | kg/con | 22-27 | 36-40 |
| 1.2 | Khối lượng 6 tháng tuổi | | kg/con | 70-80 | 100-110 |
| 1.3 | Khối lượng 12 tháng tuổi | | kg/con | 140-160 | 170-190 |
| 1.4 | Khối lượng 24 tháng tuổi | | kg/con | 200-220 | 260-280 |
| **2** | **Đối với cái hậu bị** | |  |  |  |
| 2.1 | Khối lượng sơ sinh | | kg/con | 21-26 | 30-33 |
| 2.2 | Khối lượng 12 tháng tuổi | | kg/con | 130-160 | 160-190 |
| 2.3 | Khối lượng 24 tháng tuổi | | kg/con | 190-220 | 240-270 |
| **3** | **Đối với cái sinh sản** | |  |  |  |
| 3.1 | Tuổi phối giống lần đầu | | tháng | 30-32 | 29-31 |
| 3.2 | Khối lượng phối giống lần đầu | | kg/con | 200-250 | 250-300 |
| 3.3 | Tuổi đẻ lứa đầu | | tháng | 42-44 | 41-43 |
| 3.4 | Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ | | tháng | 18-20 | 18-20 |
| **4** | **Đối với sản phẩm giống gốc** | |  |  |  |
| 4.1 | Tỷ lệ nuôi sống đến cai sữa | | % | 95 | 96 |
| 4.2 | Chọn lọc chuyển giống 6T | | % | 70 | 70 |
| 4.3 | Sản phẩm giống hàng năm 12T | | % | 75 | 80 |
| 4.4 | Thay thế đàn giống và bán giống | | % | 15-20 | 15-20 |
| 4.5 | Số lượng cái hậu bị đạt tiêu chuẩn SPGG/cái sinh sản/ năm | | con | 0,25 | 0,25 |
| **5** | **Thức ăn** | |  |  |  |
| 5.1 | Thức ăn tinh | | kg/con | 2 | 2,5 |
| 5.2 | Chất lượng thức ăn tinh | | % protein | 13-14 | 13-14 |
| 5.3 | Thức ăn thô xanh | | kg/con | 25 | 35 |
| 5.4 | Thức ăn bổ sung | | kg/con | 0,1 | 0,1 |
| **6** | **Thuốc thú y** | |  |  |  |
| 6.1 | Ký sinh trùng đường máu, Viêm phổi- kháng Lép tô | | lần/con/  năm | 2 | 2 |
| 6.2 | Tẩy giun | | lần/con/năm | 2 | 2 |
| 6.3 | Tẩy sán | | lần/con/năm | 2 | 2 |
| 6.4 | Phun thuốc diệt ve và sát trùng | | lần/con/năm | 48-52 | 24 |
| 6.5 | Thuốc kháng sinh chữa bệnh (so với thức ăn) | | % | 1,0-2,0 | 1,0-2,0 |
| **7** | **Chuồng trại** | |  |  |  |
| 7.1 | Cho 1 cái sinh sản | | m2/con | 8 | 10 |
| 7.2 | Cho 1 đực giống | | m2/con | 10 | 10 |
| **8** | **Định mức khác** | |  |  |  |
| 8.1 | Định mức vật rẻ so với chi phí thức ăn | | % | 0,5-1,0 | 0,5-1,0 |
| 8.2 | Định mức khấu hao chuồng trại | | % | 7 | 7 |
| 8.3 | Định mức điện nước so với chi phí thức ăn | | % | 1-2 | 1-2 |
| 8.4 | Thời gian sử dụng cái sinh sản giống gốc | | năm tuổi | 12 | 12 |

**C. Định mức triển khai**

| **Stt** | **Diễn giải nội dung** | **ĐVT** | **Số lượng** | **Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | |  |
|  | Số lần | Lần |  | Theo quy trình kỹ thuật  Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình. |
|  | Thời gian | Ngày | 01 |
| 2 | Hội nghị sơ kết, tổng kết | | | |
|  | Hội nghị sơ kết | Hội nghị | 01 | 1 ngày/Hội nghị |
|  | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 1-2 ngày/Hội nghị |
| 3 | Thông tin tuyên truyền | |  |  |
|  | Biển mô hình | Cái/mô hình | 01 |  |
|  | Tham quan, hội thảo | Cuộc/môhình | 01 | 1-2 ngày/Hội thảo/ tham quan |
|  | Tin bài | Tin/bài | 01 | 01 tin bài/mô hình |
|  | Phóng sự | Phóng sự | 01 | 01 phóng sự/mô hình |

**III. Mô hình chăn nuôi ngựa thương phẩm**

**A. Định mức lao động**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Diễn giảinội dung** | **ĐVT** | **Ngựa nội** | **Ngựa Cabadin** |
| 1 | Trình độ lao động |  |  |  |
| 1.1 | Trình độ công nhân chăn nuôi | bậc | ≥ 3 | ≥ 3 |
| 1.2 | Lao động kỹ thuật, chăn nuôi, thú y | bậc | ≥ 3 | ≥ 3 |
| 2 | Công nhân lao động (lao động phổ thông) | con/công | 15 | 10 |
| 3 | Công lao động kỹ thuật, chăn nuôi, thú y | con/công | 55 | 45 |

**B. Định mức giống, vật tư**

| **Stt** | **Tên giống, vật tư** | **ĐV tính** | **Ngựa nội** | **Ngựa Cabadin** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Đối với ngựa đực** |  |  |  |
| 1.1 | Khối lượng sơ sinh | kg/con | 22-27 | 36-40 |
| 1.2 | Khối lượng 6 tháng tuổi | kg/con | 70-80 | 100-110 |
| 1.3 | Khối lượng 12 tháng tuổi | kg/con | 140-160 | 170-190 |
| 1.4 | Khối lượng 24 tháng tuổi | kg/con | 200-220 | 260-280 |
| **2** | **Đối với ngựa cái** |  |  |  |
| 2.1 | Khối lượng sơ sinh | kg/con | 21-26 | 30-33 |
| 2.2 | Khối lượng 12 tháng tuổi | kg/con | 130-160 | 160-190 |
| 2.3 | Khối lượng 24 tháng tuổi | kg/con | 190-220 | 240-270 |
| **3** | **Định mức thức ăn** |  |  |  |
| 3.1 | Thức ăn tinh | kg/con | 2 | 2,5 |
| 3.2 | Chất lượng thức ăn tinh | % protein | 13-14 | 13-14 |
| 3.3 | Thức ăn thô xanh | kg/con | 25 | 35 |
| 3.4 | Thức ăn bổ sung | kg/con | 0,1 | 0,1 |
| **4** | **Định mức thuốc thú y** |  |  |  |
| 4.1 | Ký sinh trùng đường máu, Viêm phổi- kháng Lép tô | lần/con/năm | 2 | 2 |
| 4.2 | Tẩy giun | lần/con/năm | 2 | 2 |
| 4.3 | Tẩy sán | lần/con/năm | 2 | 2 |
| 4.4 | Phun thuốc diệt ve và sát trùng | lần/con/năm | 48-52 | 24 |
| 4.5 | Thuốc kháng sinh chữa bệnh (so với thức ăn) | % | 1,0-2,0 | 1,0-2,0 |
| **5** | **Định mức chuồng trại** |  |  |  |
| 5.1 | * Với ngựa con sau cai sữa (giai đoạn từ 6-12 tháng tuổi) | m2/con | 1,5-2 | 10 |
| 5.2 | Ngựa trên 1 năm tuổi, nên nuôi với mật độ trung bình từ 5 - 6m²/ con | m2/con | 5-6 | 10 |
| **6** | **Định mức khác** |  |  |  |
| 6.1 | Định mức vật rẻ so với chi phí thức ăn | % | 0,5-1,0 | 0,5-1,0 |
| 6.2 | Định mức khấu hao chuồng trại | % | 7 | 7 |
| 6.3 | Định mức điện nước so với chi phí thức ăn | % | 1-2 | 1-2 |

**C. Định mức triển khai**

| **Stt** | **Diễn giải nội dung** | **ĐVT** | **Số lượng** | **Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tập huấn xây dựng mô hình | | |  |
|  | Số lần | Lần |  | Theo quy trình kỹ thuật  Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình. |
|  | Thời gian | Ngày | 01 |
| 2 | Hội nghị sơ kết, tổng kết | | | |
|  | Hội nghị sơ kết | Hội nghị | 01 | 1 ngày/Hội nghị |
|  | Hội nghị tổng kết | Hội nghị | 01 | 1-2 ngày/Hội nghị |
| 3 | Thông tin tuyên truyền | |  |  |
|  | Biển mô hình | Cái/mô hình | 01 |  |
|  | Tham quan, hội thảo | Cuộc/mô hình | 01 | 1-2 ngày/Hội thảo/ tham quan |
|  | Tin bài | Tin/bài | 01 | 01 tin bài/mô hình |
|  | Phóng sự | Phóng sự | 01 | 01 phóng sự/mô hình |